

Bản án số: 381/2024/HS-ST
Ngày: 09-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Uyên Thy.

Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thụ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Nam

2. Ông Huỳnh Trường Sơn

3. Bà Đặng Thị Huệ Tú

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phong Lan và bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 424/2024/TLST-HS, ngày 03/6/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3932/2024/QĐXXST-HS ngày 17/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11028/2024/HSST-QĐ ngày 29/7/2024, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị S; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 09/11/1979 tại tỉnh T; Nơi thường trú: số M đường T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Nhà không số, Ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 7/12; Con ông: Nguyễn Văn H (chết) và bà Nguyễn Thị N (chết); Có chồng: ông Mai Quốc Đ, sinh năm 1970 và 03 con: lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không;

Bị bắt, tạm giam từ ngày 27/10/2022 (có mặt).

2. Mai Quốc Đ; Giới tính: Nam; Sinh ngày 05/12/1970 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi thường trú: số M đường T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Nhà không số, ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Mai Thanh S1 (chết) và bà Trang Thị H1 (chết); Có vợ Nguyễn Thị S, sinh năm 1979 và 01 con sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: không;

Bị bắt, tạm giam từ ngày 27/10/2022 (có mặt).

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ: Bà Phạm Nguyên Kim P: Văn phòng Luật sư Phụng V – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị hại:

1. Ông Lê Tấn T, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: số B đường H, Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;
Tạm trú: số B ấp E xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1975 (có mặt)
Địa chỉ: số C ấp C, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tạm trú: số K, Ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;
3. Bà Lại Hoàng Thị Ngọc H2, sinh năm 1983 (có mặt)
Địa chỉ: số D Tô D, Ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;
4. Ông Lại Hoàng Tuấn K, sinh năm 1987 (có mặt)
Địa chỉ: số D Tô D, Ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;
5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1987 (có mặt)
Địa chỉ: số D đường P, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tạm trú: nhà không số được gắn số tạm E2/45/2B, Ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;
6. Bà Võ Thị Kim P1, sinh năm 1977 (có mặt)
Địa chỉ: số F đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tạm trú: số P đường P, Ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Cao Trung C, sinh năm 1970 (có mặt)
Địa chỉ: số M đường A, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa đất số 95 và 96, tờ bản đồ 02, diện tích 4.722 m² tọa lạc tại xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Bùi Thị H5 (sinh năm 1957; nơi cư trú: E Ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) là chủ sở hữu. Ngày 14/5/2001, bà H5 bán một phần diện tích đất là 1000 m² thuộc thửa số 95 cho bà Trần Vương Thị Phụng L1 (sinh năm 1972; Nơi cư trú: số M đường N, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi mua đất, bà L1 đã xây nhà ở, xây dựng nhà xưởng và một dãy phòng trọ sau đó bà L1 đã chuyển nhượng cho nhiều người. Riêng đối với khu nhà trọ, do diện tích nhỏ, không tách được sổ nên bà L1 chuyển nhượng bằng hình thức viết giấy tay, ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là nhà không sổ dùng chung số nhà E ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 28/10/2013, Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ mua một căn phòng trọ nêu trên có diện tích 4m x 6,5m, với số tiền 210.000.000 đồng. S và Đ đã nhờ ông Cao Trung C (sinh năm 1970; Nơi cư trú: số M đường A, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh) đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng căn nhà nêu trên bằng giấy tay với bà L1 và dọn về sinh sống tại đây. Ngày 25/10/2015, ông C ký Hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy tay căn phòng trọ này cho Nguyễn Thị S, nhưng khi cất giữ hợp đồng này S đã để bị mối mọt làm hư hỏng. Để tạo sự tin tưởng khi đi thế chấp, S đã bàn bạc với Đ viết lại hợp đồng, ghi ngày chuyển nhượng trên hợp đồng là ngày 28/10/2015, S tự ký giả chữ ký và ghi tên ông Cao Trung C là bên bán, rồi đem hợp đồng này thế chấp chiếm đoạt tiền của nhiều người, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng của ông Lê Tấn T (sinh năm 1988; Nơi cư trú: số B đường H, Phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh) và ông Nguyễn Văn L (sinh năm 1975; Chỗ ở: số E, Ấp E, xã Đ, huyện B):

Ngày 4/11/2017, S và Đ ký hợp đồng thế chấp căn nhà kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng nhà viết tay đã làm giả nêu trên cho ông Lê Tấn T để vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn hợp đồng là 01 năm tính từ ngày 4/11/2017 đến 4/11/2018, thỏa thuận nếu không trả lại tiền đúng thời hạn, ông T được toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với căn nhà nêu trên. Đến ngày 5/11/2018, S và Đ vay thêm ông T số tiền 100.000.000 đồng, ngày 28/2/2019, tiếp tục vay thêm ông T số tiền là 100.000.000 đồng. Đến tháng 11/2020, khi hết thời hạn vay thế chấp căn nhà, tổng số tiền S và Đ đã vay của ông T là 300.000.000 đồng, tiền lãi chưa trả là 50.000.000 đồng, tổng cộng là 350.000.000 đồng, nên hai bên tiếp tục thỏa thuận S, Đ vay thêm ông T số tiền 50.000.000 đồng. Ông T đồng ý và để ông Nguyễn Văn L đứng tên trên giấy tờ là bên cho vay. Ngày 10/11/2020, ông L cùng với S và Đ ký một hợp đồng thế chấp mới, với bên nhận thế chấp là ông Nguyễn Văn L cho vợ chồng S và Đ vay số tiền 400.000.000 đồng, thế chấp căn nhà nêu trên, lãi suất là 5%/tháng, thời hạn hợp đồng là 01 năm tính từ ngày 10/11/2020 đến 10/11/2021, nếu không trả lại tiền theo đúng thời hạn, thì ông L sẽ được toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với nhà đất nêu trên và giữa ông T với S, Đ ký thêm một Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng căn nhà không số, dùng chung số nhà E ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên. Đến hạn, không thấy S, Đ thanh toán khoản vay, nên ông T, ông L tố giác hành vi của vợ chồng Đ, S đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng của bà Lại Hoàng Thị Ngọc H2 (sinh năm 1983; Nơi cư trú: D4/110 tổ D, ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) và ông Lại Hoàng Tuấn K (sinh năm 1987; Nơi cư trú: D4/110 Tổ D, Ấp D, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh):

Đầu năm 2020, S và Đ vay mượn của bà L2 Hoàng Thị Ngọc H2 số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, không có thế chấp. Sau đó, S và Đ nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền nên đã bàn bạc với nhau vay thêm tiền của bà H2. Để thực hiện ý định này, Đ tự viết một Hợp đồng chuyển nhượng căn nhà nêu trên với bên

chuyển nhượng là bà Trần Vương Thị Phượng L1, bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Thị S. Sau đó, S đưa cho bà H2 hợp đồng này cùng với Hợp đồng mua điện sinh hoạt và Thông báo đăng ký tạm trú của S và Đ, nên bà H2 tin tưởng, đồng ý cho vay thêm tiền. Do bà H2 không có đủ tiền, nên đã bàn bạc với em ruột là ông Lại Hoàng Tuấn K cùng cho S, Đ vay tiền có thể chấp căn nhà với giấy tờ như nêu trên, ông K đồng ý. Ngày 10/8/2020, bà H2, ông K và S, Đ tiến hành lập vi bằng tại Văn phòng Thừa phát lại Quận 5 về việc vay tổng số tiền 250.000.000 đồng, trong đó gồm: vay mới số tiền 180.000.000 đồng, cộng với số tiền gốc và lãi đã vay của bà H2 trước đó chưa trả là 70.000.000 đồng. Đến hạn thanh toán, không thấy S, Đ trả nợ vay, nên ông K, bà H2 tố giác hành vi của vợ chồng Đ, S đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chiếm đoạt số tiền 700.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1978; Nơi cư trú: nhà không số được gán số tạm E2/45/2B, Ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) và bà Võ Thị Kim P1 (sinh năm 1977; Nơi cư trú: số B đường P, Ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh):

Khoảng tháng 10/2021, S và Đ tự viết lại Hợp đồng mua bán căn nhà nêu trên rồi đến gặp ông Cao Trung C nói rằng đã làm mất bản Hợp đồng viết tay mua bán căn nhà mà ông C đã ký bán cho S, nên nhờ ông C ký lại Hợp đồng mua bán này. Ông C đồng ý. Sau đó, S gặp bà Nguyễn Thị H3 bán căn nhà nêu trên với giá 700.000.000 đồng. Bà H3 rủ bà Võ Thị Kim P1 cùng đồng ý mua căn nhà nêu trên của S và Đ, đặt cọc làm 02 lần: Lần 1: Ngày 22/12/2021, đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng. Đồng thời, viết tay một bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán nhà và lần 2: Ngày 10/01/2022, bà H3 và bà P1 thanh toán hết số tiền còn lại là 550.000.000 đồng, có Lập Vi bằng số 49/2022/VB-TPL ngày 10/01/2022 tại Văn phòng Thừa phát lại Quận 5, địa chỉ số H đường T, Phường A, Quận E.

Đến thời hạn thanh toán nợ nhưng ông Nguyễn Văn L (người đã cùng với ông Lê Tấn T cho S, Đ vay số tiền 400.000.000đồng) không thấy S và Đ trả tiền gốc và đóng lãi suất như thỏa thuận, tìm hiểu thì biết vợ chồng Đ, S đã dọn nhà bỏ đi, nên ông L đã khóa cửa căn nhà nêu trên cho đến nay.

Bà H3, bà P1 và ông K biết đã bị S và Đ lừa đảo chiếm đoạt tiền nên đã làm đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết luận giám định số 4502/KL-KTHS ngày 09/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“- Chữ ký dạng chữ viết tên “Đ”, chữ viết họ tên Mai Quốc Đ trên 05 (năm) tài liệu cần giám định so với chữ viết của Mai Quốc Đ1 trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- Dấu vân tay mang tên Mai Quốc Đ trên 04 tài liệu cần giám định so với dấu vân tay của Mai Quốc Đ trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh là dấu vân tay cùng một người.

- Chữ viết họ tên Nguyễn Thị S trên 06 tài liệu cần giám định so với chữ viết

của Nguyễn Thị S trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- Dấu vân tay mang tên Nguyễn Thị S trên 05 tài liệu cần giám định so với dấu vân tay của Nguyễn Thị S trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người.”

Kết luận giám định số 189/KL-KTHS ngày 19/01/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“- Chữ viết họ tên “Trần Vương Thị Phụng L1”, chữ viết nội dung trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Mai Quốc Đ trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị S” trên 02 tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Thị S trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên “Mai Quốc Đ” trên giấy mượn tiền đề ngày 02/5/2021 so với chữ ký, chữ viết của Mai Quốc Đ trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.”

Kết luận giám định số 2648/KL-KTHS ngày 10/4/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: *“Chữ viết họ tên Cao Trung C trên tài liệu cần giám định so với chữ viết họ tên Cao Trung C do Nguyễn Thị S viết ra trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra”.*

Tại bản Cáo trạng số 324/CT-VKS-P2 ngày 31/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các bị cáo thừa nhận hành vi của mình như Cáo trạng nêu và đồng ý hoàn trả lại số tiền đã mượn của ông Nguyễn Văn L, ông Lại Hoàng Tuấn K và giao nhà cho bà Nguyễn Thị H3 và bà Võ Thị Kim P1, các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố, xét bị cáo và Mai Quốc Đ có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, còn bị cáo Nguyễn Thị S có thái độ chưa nhìn nhận hành vi sai trái của mình, các bị cáo phạm tội hai lần trở lên nên đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ từ 12 năm đến 14 năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về xử lý vật chứng của vụ án, đề nghị xử lý theo quy định pháp luật.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ trình bày: Đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải để áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51; Điều

54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt các bị cáo với mức hình phạt nhẹ hơn đề nghị của Viện kiểm sát.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát và trong lời nói sau cùng các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Quá trình điều và tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai nhận tội của các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ tại phiên tòa cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

Ngày 28/10/2013, Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ mua một căn phòng trọ ở nhà không số dùng chung số nhà E Ấp E, xã Đ, huyện B, với số tiền 210.000.000 đồng và nhờ ông Cao Trung C đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng căn nhà nêu trên bằng giấy tay ghi ngày 25/10/2015.

Tuy nhiên, do hợp đồng này bị mỗi một hư hỏng nên từ tháng 11/2017 đến tháng 01/2022, các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ đã nảy sinh ý định tạo giả hợp đồng giấy tay chuyển nhượng căn nhà, dưới hình thức viết lại hợp đồng ghi ngày chuyển nhượng trên hợp đồng là ngày 28/10/2015, tự ký giả chữ ký và ghi tên ông Cao Trung C là bên bán, để đem bán hoặc thế chấp vay tiền của nhiều bị hại. Cụ thể, các bị cáo S và Đ đã chiếm đoạt của ông Lê Tấn T và ông Nguyễn Văn L số tiền 400.000.000 đồng, chiếm đoạt của ông Lại Hoàng Tuấn K và bà L2 Hoàng Thị Ngọc H2 số tiền 250.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H3 và bà Võ Thị Kim P1 số tiền 700.000.000 đồng, tổng cộng là 1.350.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

Các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối làm cho các bị hại tin tưởng vào những thông tin đó mà đưa tiền cho các bị cáo chiếm đoạt, sau đó các bị cáo bỏ trốn. Do đó hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tội phạm các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng đến trật tự quản lý nhà nước, gây mất an ninh, trật tự ở địa phương.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ phạm tội 02 lần trở lên, được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Do ông Lê Tấn T đã để ông Nguyễn Văn L đứng tên trên giấy tờ là bên cho vay, nên ông T không yêu cầu gì thêm cho ông. Ông Nguyễn Văn L đồng ý giảm nợ cho các bị cáo, chỉ yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả lại số tiền là 300.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa bà Lại Hoàng Thị Ngọc H2 không có yêu cầu bồi thường, ông Lại Hoàng Tuấn K đồng ý giảm nợ cho các bị cáo, yêu cầu các bị cáo hoàn trả lại số tiền 230.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H3 và bà Võ Thị Kim P1: Các bị cáo đã bán căn nhà nêu trên với giá 700.000.000 đồng cho bà H3 và bà P1. Bà H3 và bà P1 yêu cầu được nhận căn nhà không sổ, dùng chung sổ nhà E Ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ đồng ý với các yêu cầu trên, xét các yêu cầu của ông T và ông L, bà H2 và ông K, bà H3 và bà P1 là phù hợp, không trái với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận, nên buộc các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ liên đới bồi thường tổng cộng 530.000.000 đồng cho các bị hại gồm ông Nguyễn Văn L và ông Lại Hoàng Tuấn K, cụ thể mỗi bị cáo bồi thường số tiền là 265.000.000 đồng. Đồng thời giao căn nhà không sổ, dùng chung sổ nhà E Ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị H3 và bà Võ Thị Kim P1 quản lý, sử dụng.

[6] Lập luận trên là căn cứ để chấp nhận quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát và 1 phần lời bào chữa của Luật sư.

[7] Về vật chứng của vụ án:

- 01 điện thoại di động hiệu ITEL màu xanh thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị S và 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu đen; - 01 chiếc xe hai bánh gắn máy nhãn hiệu HONDA; số loại: VARIO; 125; dung tích xilanh: 124; Biển số: 59F2-156.36 thu giữ của bị cáo Mai Quốc Đ. Các tang vật trên các bị cáo không sử dụng vào

việc phạm tội nên trả lại cho các bị cáo, tuy nhiên tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị S** 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 27/10/2022.

2. Xử phạt bị cáo **Mai Quốc Đ** 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 27/10/2022.

Căn cứ Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

* Về trách nhiệm dân sự:

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị S và Mai Quốc Đ phải liên đới bồi thường tổng số tiền là 530.000.000 đồng, cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn L3 số tiền 300.000.000 đồng, mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 150.000.000 đồng.

- Ông Lại Hoàng Tuấn K số tiền 230.000.000 đồng, mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 115.000.000 đồng,

G căn nhà không số, dùng chung số nhà S Ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị H3 và bà Võ Thị Kim P1 cùng quản lý, sử dụng căn nhà này.

Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị S: 01 điện thoại di động hiệu IteI màu xanh (đã qua sử dụng, không rõ tình trạng bên trong) (không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong), nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

Trả lại cho bị cáo Mai Quốc Đ:

01 điện thoại di động hiệu Oppo màu đen (đã qua sử dụng, không rõ tình trạng bên trong) (không kiểm tra đời máy, Imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong) và 01 chiếc xe hai bánh gắn máy; Nhãn hiệu: HONDA; Số loại: VARIO 125; Dung tích xilanh: 124; BS: 59F2-156.36; SK: MH1JM5115KK216926; SM: JM51E-1216777 (đèn bể, không gương, dàn

nhựa bẻ, xe cũ rỉ sét, máy móc bên trong không kiểm tra), nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Theo biên bản giao nhận tang tài vật số NK2024/457 ngày 29/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh)

Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm là 25.200.000 đồng. Các bị cáo phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể mỗi bị cáo phải chịu 12.600.000 (mười hai triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi, theo mức lại suất quy định tại Điều 257 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

Các bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Trung C có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự sửa đổi năm 2014. Thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- | | |
|---------------------------------|------|
| - TAND tối cao; | (1) |
| - TAND cấp cao tại TP.HCM; | (1) |
| - VKSND TP.HCM; | (3) |
| -Phòng PV06-Công an TP.HCM; | (1) |
| - Bị cáo; | (2) |
| - Luật sư; | (1) |
| - Trại giam; | (2) |
| - Cục THA Dân sự TP.HCM; | (1) |
| - THA Hình sự; | (2) |
| - UBND nơi bị cáo cư trú; | (2) |
| - Sở Tư pháp TP.HCM; | (1) |
| - Lưu, Tòa Hình sự, hồ sơ. (30) | (11) |

Phạm Uyên Thy

